

**TÒA ÁN ND HUYỆN T
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2018/ HNGĐ- ST

Ngày: 19/9/2018

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Mai Đình Thuận

Các hội thẩm nhân dân: Ông: Nguyễn Bá Long

Bà: Ngô Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 19 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 197/2018/TLST- HNGĐ ngày 02/8/2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2018/QĐXX - ST ngày 04/9/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm: 1972 (vắng mặt)

HKTT: Xóm 11, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1975

HKTT: Xóm 11, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/8/2018 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 30/6/1993 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Thanh.

Quá trình chung sống hạnh phúc được khoảng 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Anh T bỏ đi Miền Nam từ năm 1999 cho đến nay, quá trình sống ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Chị T trình bày: Về nguyên nhân điều kiện kết hôn như anh T trình bày là đúng, chị và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 30/6/1993 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T - Thanh Hóa. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 1999 do điều kiện kinh tế khó khăn anh T đi vào Miền Nam làm ăn, khoảng 2 đến 3 năm thì anh T về một lần, những lần anh T

về tình cảm vợ chồng lạnh nhạt không có tiếng nói chung, tại phiên tòa chị cho rằng tình cảm vợ chồng không còn nhưng chị không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh T trình bày: Vợ chồng có 1 con chung là cháu Phạm Văn A, sinh năm 1994, hiện nay cháu đã trưởng thành và đã có gia đình riêng cháu ở với ai do cháu quyết định.

Chị T trình bày: Vợ chồng có 1 con chung là Phạm Văn A, sinh năm 1994, hiện nay cháu đã trưởng thành và đã có gia đình riêng nên chị cũng không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản:

Anh T trình bày: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản.

Chị T trình bày: Tại bản tự khai, phiên họp công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải ngày 17/8/2018 và biên bản hòa giải ngày 21/8/2018 chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản.

Ngày 13/9/2018 chị T có đơn yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân gửi cho Tòa án. Trong đơn chị yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

Chia cho chị $\frac{1}{2}$ diện tích đất (phần của vợ chồng chị được hưởng là $1.337m^2$) = $668,5m^2$ tại thửa số 644, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã T đo vẽ năm 2002.

Yêu cầu anh Phạm Văn T cung cấp cho chị 200.000.000đ tiền chăm sóc, nuôi dưỡng bà Lê Thị L (mẹ anh T), bảo vệ khối tài sản của bà L và anh T và việc nuôi dạy, xây dựng gia đình cho cháu Phạm Văn A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 30/6/1993 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, ngoài ra do điều kinh tế khó khăn anh T đi Miền nam làm ăn, kể từ khi anh T đi làm ăn xa ít có thời gian về thăm gia đình, vợ chồng ít có cơ hội gần nhau nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần, mỗi lần anh Tiến về thăm gia đình vợ chồng lại cãi nhau, do đó tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Nay anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn làm đơn xin ly hôn đối với chị T, tại phiên tòa chị T thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nhưng không đồng ý ly hôn.

Trong suốt thời gian gian dài vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân chị T và anh T không đưa ra được những giải pháp để vợ chồng đoàn tụ mà phó mặc, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ điều 56 luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T là phù hợp.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 1 con chung là Phạm Văn A, sinh năm 1994, hiện nay cháu đã trưởng thành và đã có gia đình riêng, cháu ở với ai là cho cháu quyết định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản: Anh Phạm Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản.

- Xét yêu cầu về phần tài sản của chị Nguyễn Thị T: Tại bản tự khai và tại phiên họp công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải ngày 17/8/2018, biên bản hòa giải ngày 21/8/2018 chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản. Ngày 13/9/2018 chị có đơn gửi đến Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa chị và anh T. Căn cứ vào khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Do chị Nguyễn Thị T có yêu cầu phản tố sau khi Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên yêu cầu của chị T về phần tài sản không được Tòa án chấp nhận xem xét, mà dành quyền khởi kiện cho chị T về phần tài sản bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[4] Án phí: anh Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị T được ly hôn.

2. Về tài sản: Giành quyền khởi kiện cho chị Nguyễn Thị T bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai số: AA/2017/0005136, ngày 01/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc được niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND.H T;
- Chi cục T.H.ADS T;
- Các đương sự;
- UBND xã Hỷ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Đình Thuận

